

CTCP Traphaco

Ngày 30/09/2025	66,700 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-0.6%	-0.7%	-7.9%

DT thuần Q3/25	676	tỷ VNĐ
QoQ:	▼29.0	-4.1%
YoY:	▲ 112	19.8%

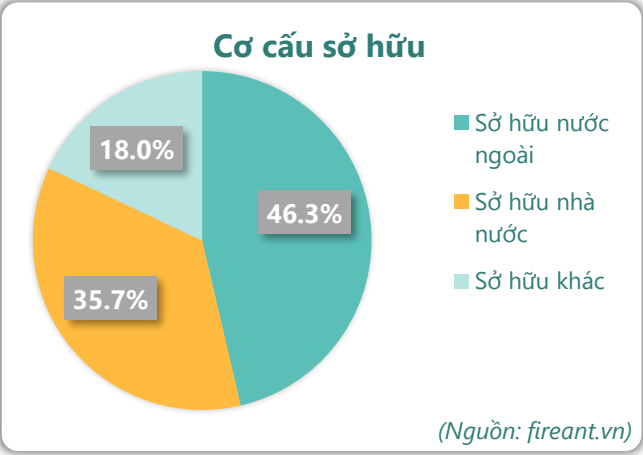
LN thuần Q3/25	97.4	tỷ VNĐ
QoQ:	▲ 11.6	13.6%
YoY:	▲ 42.7	78.1%

LN sau thuế Q3/25	78.3	tỷ VNĐ
QoQ:	▲ 3.50	4.7%
YoY:	▲ 34.6	79.2%

Tỷ suất lãi EBIT Q3/25	14.4%
YoY:	+/-▲ 1.2%

ROE (TTM) Q3/25	16.2%
YoY:	+/-▲ 1.4%

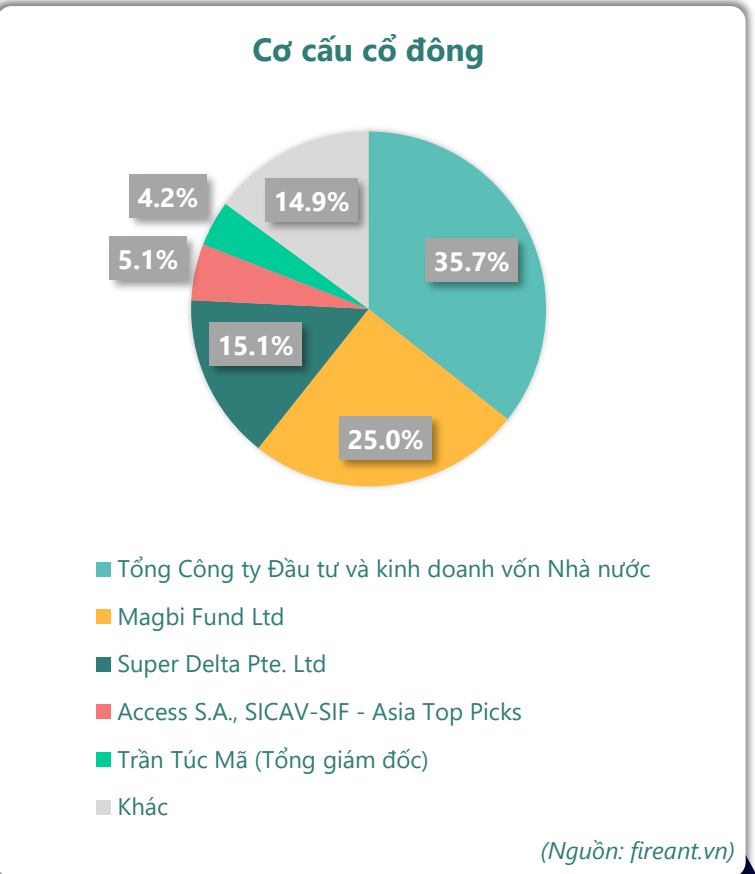
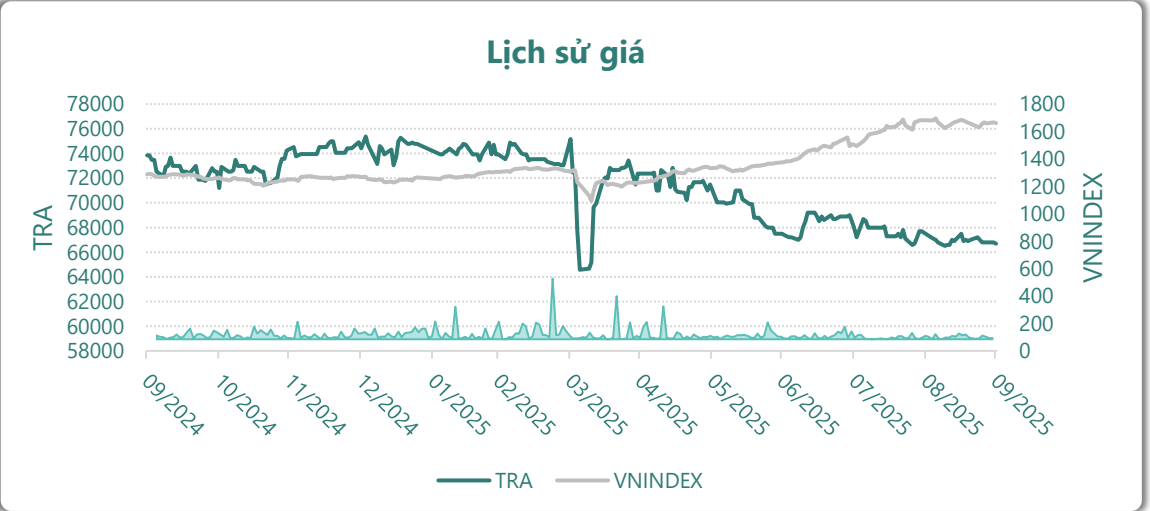
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	64,581 - 75,377
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,765
Số lượng CPLH (CP)	41,450,540
KLGD BQ 20 phiên (CP)	3,250
Sở hữu nước ngoài	46.3%
Beta	0.37
EPS	6,231
P/E	10.7



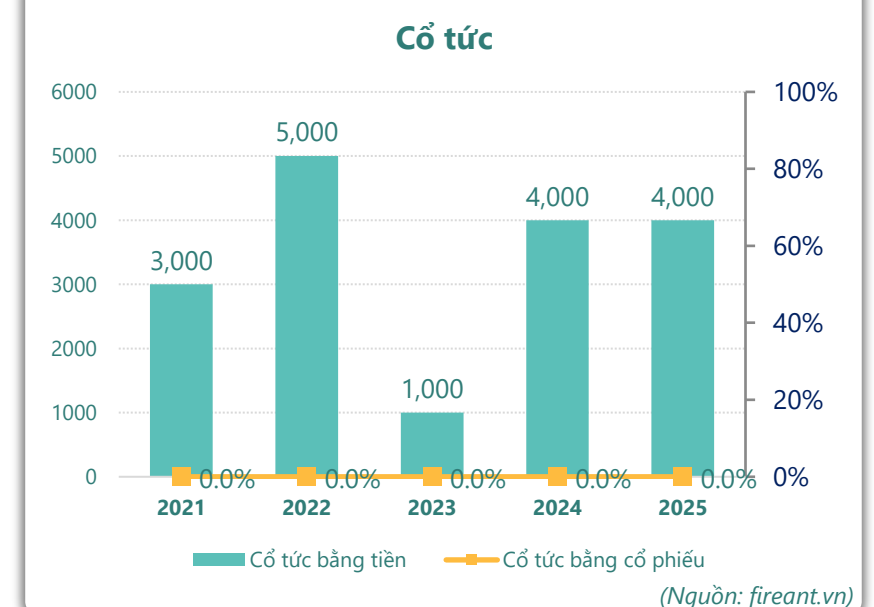
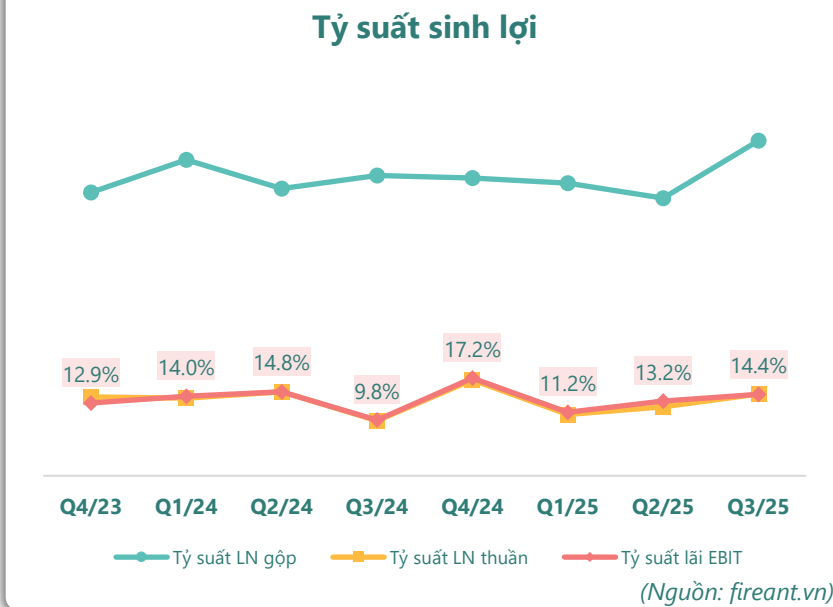
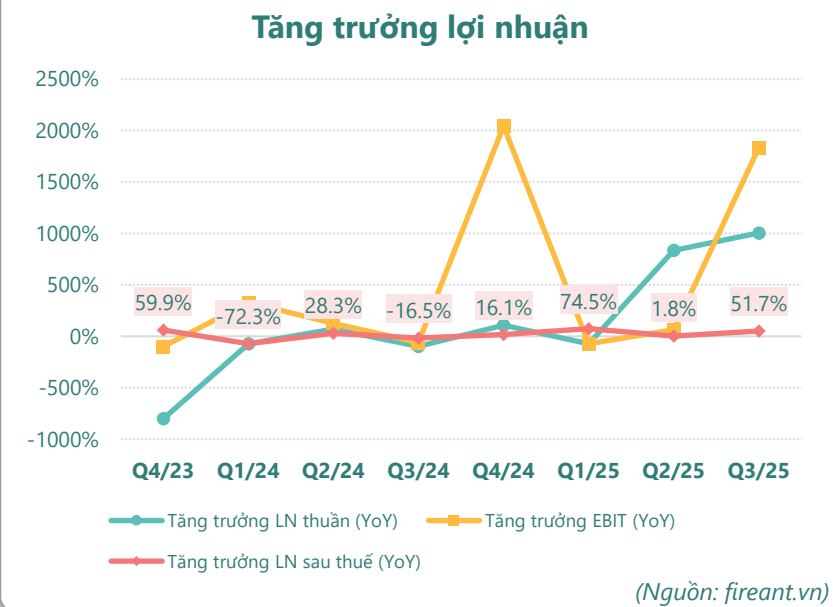
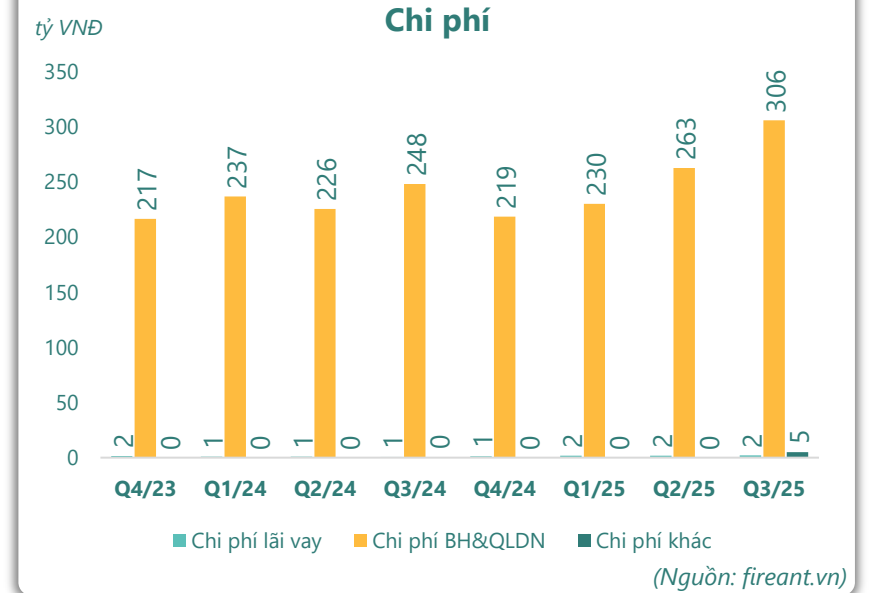
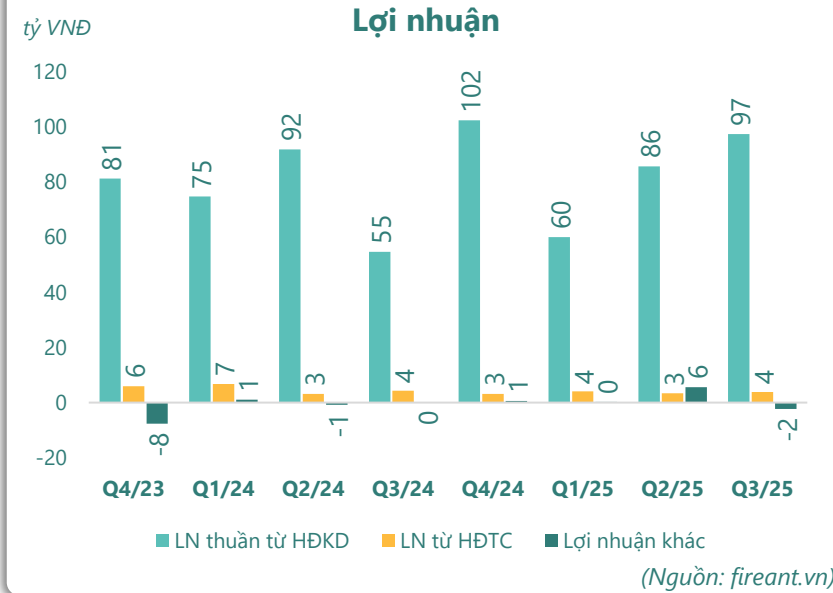
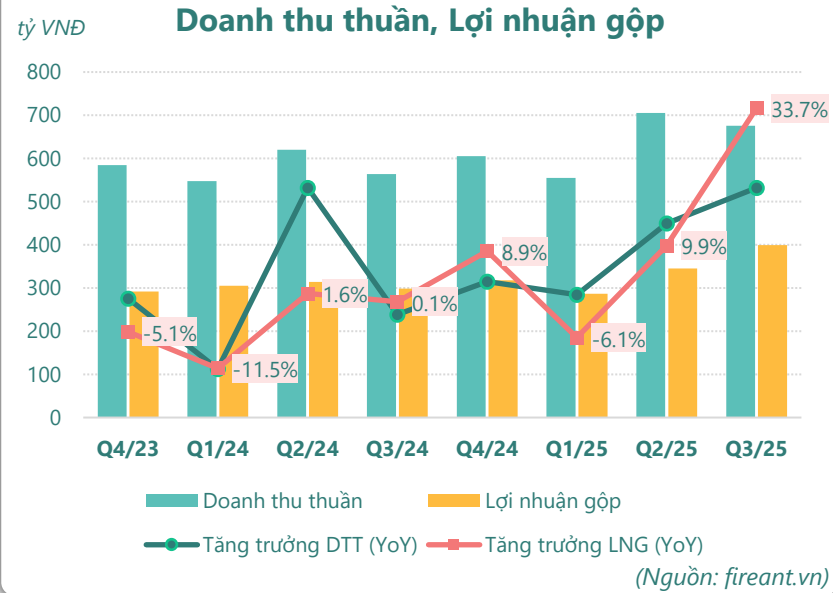
DT thuần 9T 2025	1,936	tỷ VNĐ
YoY:	▲ 205	11.8%

LN thuần 9T 2025	243	tỷ VNĐ
YoY:	▲ 22.0	9.9%

LN sau thuế 9T 2025	201	tỷ VNĐ
YoY:	▲ 25.0	14.1%



KẾT QUẢ KINH DOANH

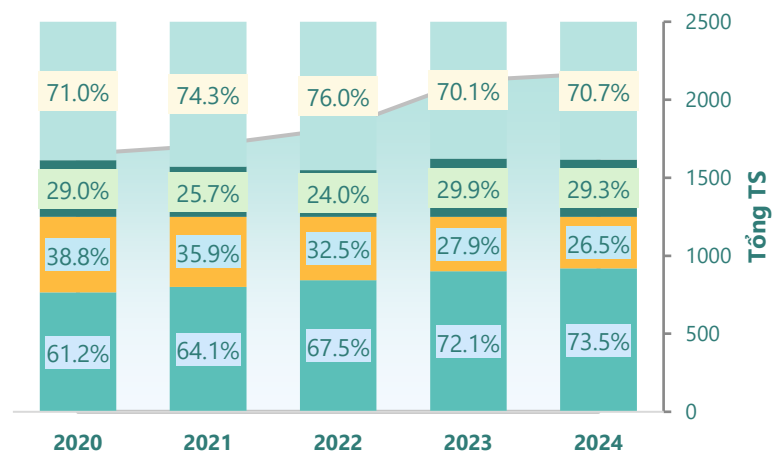




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

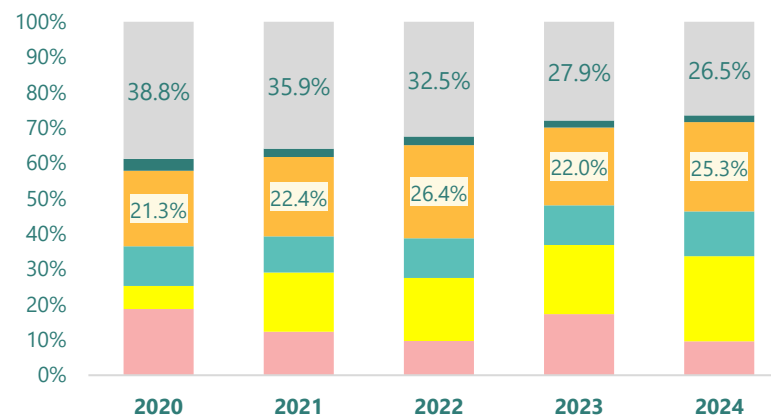
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

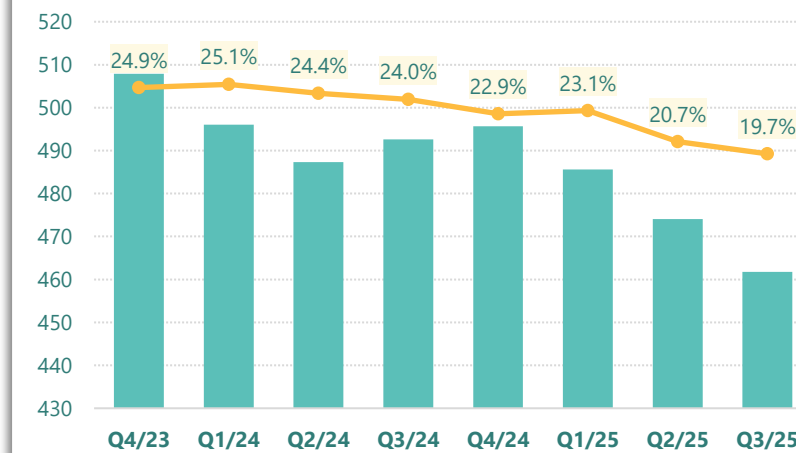


■ Tiền và TĐ tiền ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn ■ Hàng tồn kho ■ TSNH khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

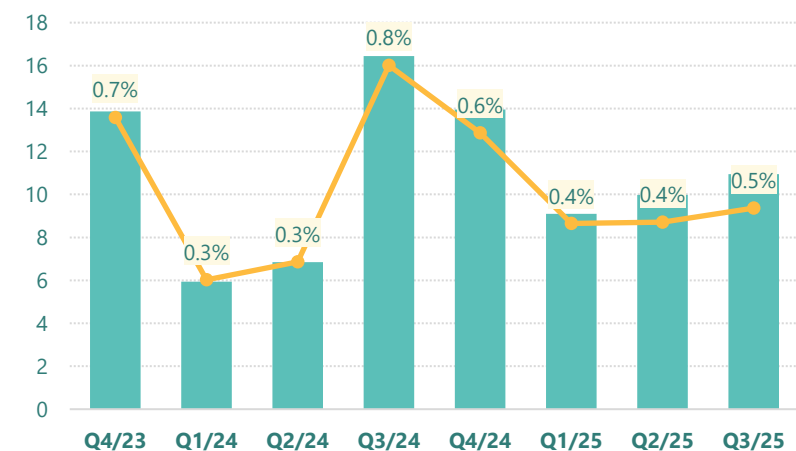


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

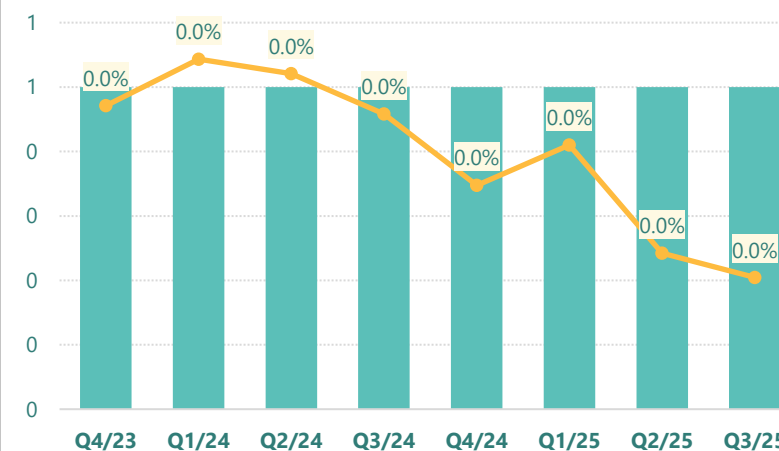


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

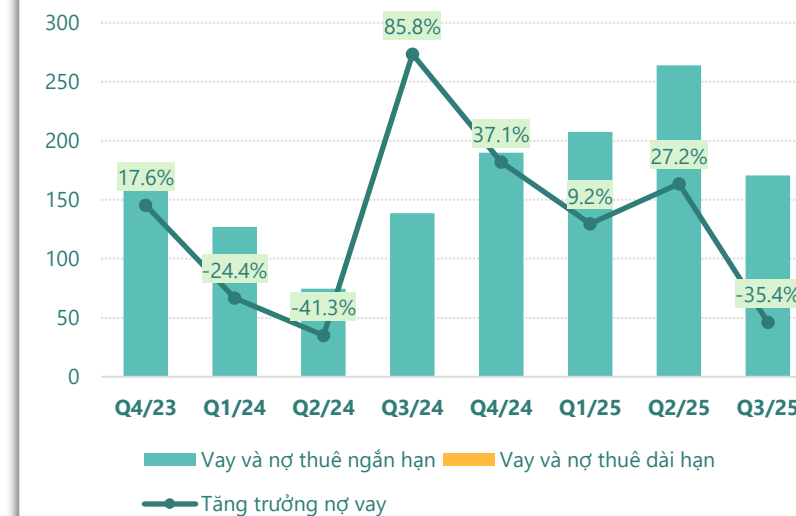


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ



■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

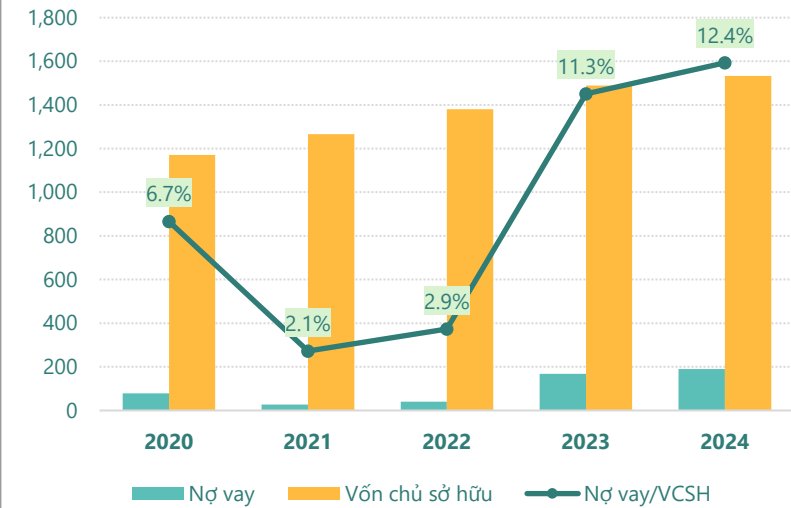
(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

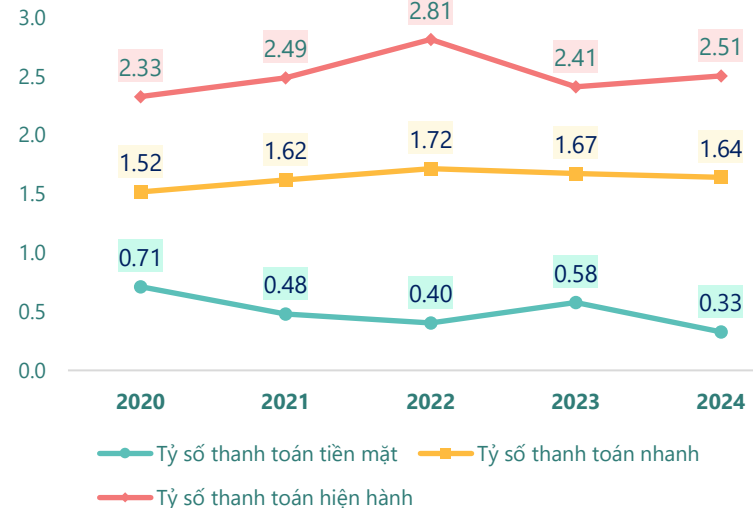
Nợ vay/VCSH

tỷ VNĐ



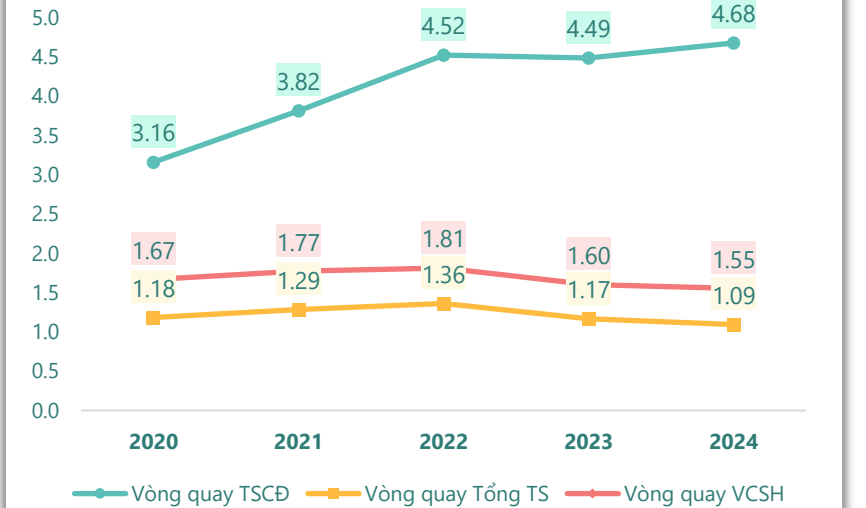
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



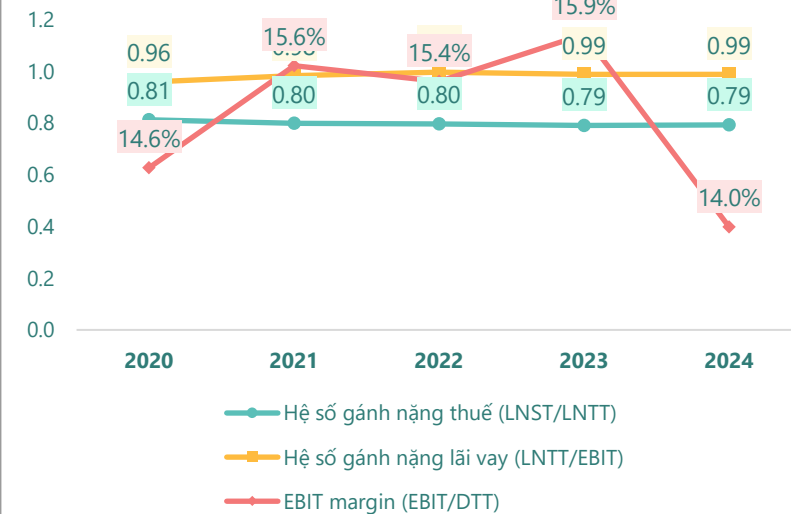
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



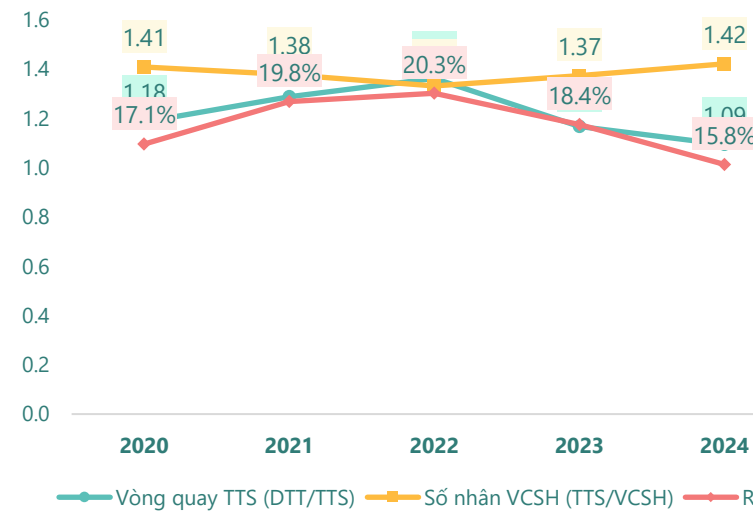
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



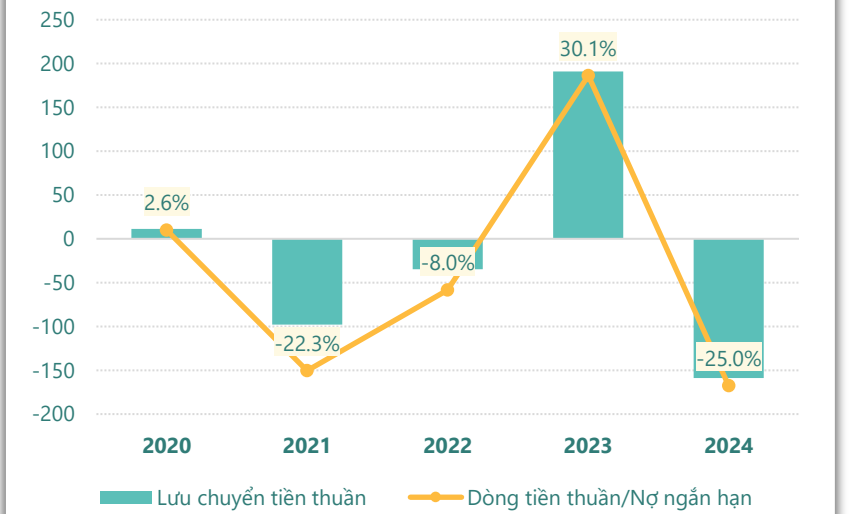
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	676	564	19.8%	1,936	1,731	11.8%
Giá vốn hàng bán	276	265	4.2%	904	813	11.2%
Lợi nhuận gộp	400	299	33.7%	1,032	918	12.3%
Doanh thu HĐTC	6.37	4.85	31.4%	19.1	17.7	7.6%
Chi phí TC	2.51	0.52	382%	7.84	3.45	127%
Chi phí lãi vay	2.01	0.64	214%	5.55	2.55	118%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	226	166	35.9%	568	483	17.4%
Chi phí QLDN	80.5	82.4	-2.3%	232	228	1.8%
LN thuần từ HĐKD	97.4	54.7	78.1%	243	221	9.9%
Lợi nhuận khác	-2.35	-0.01	-23426%	3.48	0.21	1577%
LN trước thuế	95.1	54.7	73.8%	247	222	11.3%
Lợi nhuận sau thuế	78.3	43.7	79.2%	201	176	14.1%
LNST của CĐ cty mẹ	68.0	38.2	78.0%	179	160	12.1%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	73.8	76.6	184	-49.1	128	127
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	18.4	-83.6	-81.4	-5.06	28.2	-26.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-53.4	-21.4	-71.7	-66.4	56.8	-179
Tiền đầu kỳ	167	206	178	208	87.8	301
Lưu chuyển tiền thuần	38.8	-28.3	30.6	-121	213	-78.0
Ảnh hưởng tỷ giá	0.01	-0.11	0.15	0.10	-0.24	0.29
Tiền cuối kỳ	206	178	208	87.8	301	223

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	2,338	2,169	7.8%
Tài sản ngắn hạn	1,777	1,594	11.5%
Tiền và tương đương tiền	223	208	7.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	478	522	-8.4%
Phải thu ngắn hạn	517	275	88.4%
Hàng tồn kho	511	549	-7.0%
Tài sản ngắn hạn khác	47.3	40.1	17.8%
Tài sản dài hạn	561	575	-2.3%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	462	496	-6.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	10.9	14.0	-21.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	0.50	0.50	0.0%
Tài sản dài hạn khác	88.3	64.8	36.2%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	710	636	11.7%
Nợ ngắn hạn	710	636	11.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	171	190	-10.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	230	181	27.4%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,628	1,533	6.2%
Vốn chủ sở hữu	1,627	1,532	6.2%
Vốn điều lệ	415	415	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0.25	0.35	-28.6%

(Nguồn: fireant.vn)

